



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN (VICAS)

**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬP TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

(Kèm theo quyết định số: 2783 /QĐ-VPCNCLQG ngày 28 tháng 9 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng Quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: VIỆN CƠ KHÍ NĂNG LƯỢNG VÀ MỎ - VINACOMIN

Tiếng Anh/ in English: INSTITUTE OF ENERGY & MINING MECHANICAL ENGINEERING

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 065 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh /Business registration address :

Số 565, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

No. 565, Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi City

Địa điểm /Location:

Số 3, ngõ 76, đường Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

No. 3, Lane 76, Trung Van Street, Dai Mo Ward, Hanoi City

Tel: +84 24 48545224

Email: tvcenter@gmail.com

Website: <http://tvc.com.vn>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from 28 / 9 /2026 đến/ to 04/02/2030



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬP TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/Product certification for the following scopes:

Nhóm Thiết bị điện, điện tử/ Electrical and electronic (b)

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời Instantaneous water heaters	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	5,7
2	Dụng cụ điện đun nước nóng có dự trữ Storage water heaters	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	5,7
3	Ấm đun nước siêu tốc Kettles	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	5,7
4	Nồi cơm điện Rice cookers	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	5,7
5	Bình thủy điện đun nước nóng, loại gia dụng Household electric thermal storage water heaters	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	5,7
6	Quạt điện các loại (quạt bàn, quạt trần, quạt đứng, quạt thông gió một pha, v.v.) Fans (table fans, ceiling fans, pedestal fans, single-phase ventilating fans, etc.)	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	5,7
7	Máy sấy tóc Hairdryers	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	5,7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬP TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
8	Lò nướng điện, vỉ nướng điện loại di động <i>Electric ovens and portable electric grills</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	5,7
9	Bếp điện <i>Electric cooking ranges</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	5,7
10	Dây điện bọc nhựa PVC <i>PVC-insulated electric wires</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	5,7
11	Dụng cụ đun nước nóng tức thời khác với bình đun nước nóng tức thời như vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh. <i>Other instantaneous water-heating appliances, such as taps with a rapid water- heating unit, other than instantaneous water heaters</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
12	Lược uốn tóc <i>Curling combs</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
13	Kẹp uốn tóc <i>Curling irons</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
14	Lô uốn tóc có thiết bị gia nhiệt tách rời <i>Curling rollers with separate heaters</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
15	Thiết bị gia nhiệt dùng cho phương tiện uốn tóc tháo rời được <i>Heaters for detachable curlers</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬT TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
16	Thiết bị tạo nếp tóc lâu dài <i>Permanent-wave appliances</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
17	Máy hấp tóc (sử dụng hơi nước) <i>Hair steamers (steam- producing appliances)</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
18	Máy là tóc <i>Hair straighteners</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
19	Máy sấy làm khô tay <i>Hand dryers</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
20	Quạt thông gió <i>Ventilating fans</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
21	Quạt có ống dẫn <i>Ducted fans</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
22	Quạt sàn <i>Floor fans</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
23	Máy làm nóng lạnh nước uống <i>Water dispensers with heating and cooling functions</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
24	Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình có chức năng làm nóng nước <i>Household filtering appliances with a water- heating function</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬP TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
25	Thiết bị làm lạnh nước uống, có chức năng làm nóng nước uống <i>Drinking-water cooling appliances with a drinking-water heating function</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
26	Nồi áp suất có áp suất nấu danh định không quá 140 kPa và dung tích danh định không vượt quá 10 lít <i>Pressure cookers with a rated cooking pressure not exceeding 140 kPa and a rated capacity not exceeding 10 litres</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
27	Nồi nấu chậm <i>Slow cookers</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
28	Nồi nấu (luộc) trứng <i>Egg cookers</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
29	Nồi hấp <i>Steam cookers</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
30	Ấm sắc thuốc <i>Herbal decoction pots</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
31	Chảo điện <i>Electric frying pans</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
32	Dụng cụ pha chè hoặc cà phê dùng trong gia dụng <i>Household tea or coffee makers</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬP TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
33	Thiết bị đun nóng chai chứa thức ăn <i>Bottle warmers</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
34	Thiết bị đun làm sữa chua <i>Yoghurt makers</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
35	Nồi giặt <i>Laundry boilers</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
36	Thiết bị đun sữa <i>Milk warmers</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
37	Các thiết bị khác dùng để đun sôi nước, có dung tích danh định không quá 10 lít <i>Other appliances for boiling water, with a rated capacity not exceeding 10 litres</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
38	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
39	Lò vi sóng, Lò vi sóng kết hợp nướng <i>Microwave ovens and microwave ovens combined with grill</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
40	Lò liền bếp <i>Built-in ovens</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
41	Lò nướng raclette <i>Raclette grills</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
42	Lò quay thịt <i>Roasters</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬP TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
43	Lò nướng bánh <i>Bread ovens</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
44	Thiết bị đun nấu có chức năng nướng bánh <i>Cooking appliances with a bread-baking function</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
45	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng dùng trong gia dụng <i>Household immersion water heaters</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
46	Dây điện bọc PVC <i>PVC-insulated electric wires</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	HQ-SP-003(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
47	Máy điều hòa không khí <i>Air-conditioners</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
48	Tủ lạnh, tủ đá, tủ đông, tủ mát... <i>Refrigerators, freezers, deep freezers, chillers, etc.</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
49	Thiết bị làm lạnh đồ uống, thiết bị cấp nước lạnh <i>Beverage cooling appliances and cold- water dispensers</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
50	Máy giặt <i>Washing machines</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
51	Máy hút bụi <i>Vacuum cleaners</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬT TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
52	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời <i>Instantaneous water heaters</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
53	Máy khoan cầm tay hoạt động bằng động cơ điện <i>Hand-held motor- operated drills</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
54	Bếp điện (kể cả bếp điện từ) <i>Electric cooking ranges, including induction cooking ranges</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
55	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens and combination microwave ovens</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
56	Máy xay sinh tố, máy xay thịt, máy ép trái cây, máy đánh trứng <i>Blenders, meat mincers, juice extractors and food mixers</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
57	Máy khoan <i>Drills</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
58	Máy sấy tóc <i>Hairdryers</i>	QCVN 9:2012/BKHCN (và sửa đổi 1:2018)	HQ-SP-006(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬP TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
59	Áp tô mát tác động bằng dòng dư, không có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCCB) dòng điện danh định không quá 63 A <i>Residual current operated circuit-breakers without integral overcurrent protection for household and similar uses (RCCBs), with a rated current not exceeding 63 A</i>	QCVN 25:2025/BKHCN	HQ-SP-007(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
60	Ổ cắm điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A <i>Household socket-outlets with a rated current not exceeding 32 A</i>	QCVN 25:2025/BKHCN	HQ-SP-007(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
61	Phích cắm điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A <i>Household plugs with a rated current not exceeding 32 A</i>	QCVN 25:2025/BKHCN	HQ-SP-007(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
62	Bộ chuyển đổi ổ cắm dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A <i>Household plug adaptors with a rated current not exceeding 32 A</i>	QCVN 25:2025/BKHCN	HQ-SP-007(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬP TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
63	Bộ dây nguồn nối dài dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A <i>Household cord extension sets with a rated current not exceeding 32 A</i>	QCVN 25:2025/BKHCN	HQ-SP-007(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
64	Công tắc điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 20 A <i>Household switches with a rated current not exceeding 20 A</i>	QCVN 25:2025/BKHCN	HQ-SP-007(nhóm sản phẩm 26,27)	1,5,7
65	Thiết bị tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải <i>Automatic circuit interrupters for leakage current and overload</i>	QCVN 25:2025/BKHCN	HQ-SP-007 (nhóm sản phẩm 26,27)	5,7
66	Bộ ngắt mạch tự động, không dùng để lắp ghép với thiết bị điện gia dụng, dòng điện đến 63 A <i>Automatic circuit- breakers, not intended for assembly with household electrical appliances, for currents up to 63 A</i>	QCVN 25:2025/BKHCN	HQ-SP-007 (nhóm sản phẩm 26,27)	5,7

Nhóm Kim loại cơ bản và sản phẩm từ kim loại/ *Basic metals and fabricated metal products*



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
VÀ CẬP NHẬT TIÊU CHUẨN LẦN 1**
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION AND UPDATE

Số TT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Thép làm cốt bê tông <i>Steel for the reinforcement of concrete</i>	QCVN 7:2019/BKHCN (a)	HQ-SP-002	5,7
2.	Thép không gỉ <i>Stainless steels</i> (b)	QCVN 20: 2019/BKHCN và sửa đổi 1:2021	HQ-SP-005 (nhóm sản phẩm 24, 25)	5,7

Ghi chú/ Note:

- (a): Cập nhật tiêu chuẩn (tháng 9/2026)/ *Updated standard version (Sep 2026)*;
- (b): Mở rộng phạm vi công nhận (tháng 9/2025)/ *Extended scopes (Sep 2026)*;
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *Institute of Energy & Mining Mechanical Engineering must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*